

Thứ năm, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Vietnam Daily Review

Một phiên đi ngang

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 13/10/2023		●	
Tuần 09/10-13/10/2023		●	
Tháng 10/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường tăng ngay khi vừa mở cửa và giao dịch trong vùng 1,150-1,155 trước khi đóng cửa tại mốc 1,151.61 điểm, gần như không thay đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 6/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bất động sản dẫn đầu đà tăng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Đà hồi phục của VN-Index đang có dấu hiệu chững lại tại ngưỡng 1,150. VN-Index có thể sẽ tích lũy tại đây trong ngắn hạn để lấy đà bật lên tiếp.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/10/2023, các chứng quyền biến động theo đà hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+0.8** điểm, đóng cửa **1151.61** điểm. HNX-Index **+1.44** điểm, đóng cửa **238.44** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.02)**, **VNM (+0.58)**, **SAB (+0.29)**, **TPB (+0.25)**, **NVL (+0.2)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.69)**, **HPG (-0.57)**, **MWG (-0.32)**, **MSN (-0.25)**, **MBB (-0.19)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13864** tỷ đồng, tăng **23.77%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **14434** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **8.62** điểm. Thị trường có **242** mã tăng, **82** mã tham chiếu, **226** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-659.7** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **MWG (-237.56 tỷ)**, **HPG (-112.81 tỷ)**, **FUEVFNVD (-50.75 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **27.93** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+0.05%**. Các mã diễn biến tích cực: **IDC (+4.51%)**, **KDH (+2.57%)**, **NLG (+1.50%)**.
- BSC50 **+0.11%**. Các mã diễn biến tích cực: **NVL (+2.77%)**, **TPB (+2.69%)**, **DGW (+2.02%)**.

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Bất động sản	1.13%	Dịch vụ tài chính	-0.25%
Thực phẩm và đồ uống	0.44%	Xây dựng và Vật liệu	-0.27%
Bảo hiểm	0.28%	Công nghệ Thông	-0.40%
Hóa chất	0.26%	Hàng cá nhân & Gia	-0.42%
Du lịch và Giải trí	0.11%	Bán lẻ	-0.94%
Ô tô và phụ tùng	0.01%	Tài nguyên Cơ bản	-1.17%
Y tế	0.00%	Truyền thông	-4.86%
Hàng & Dịch vụ Công	-0.05%	VNMID	0.16%
Điện, nước & xăng dầu khí	-0.12%	VNSML	-0.03%
Ngân hàng	-0.14%	VN30	-0.15%
Dầu khí	-0.23%		

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh
anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang
trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1151.61**
Giá trị: 13863.58 tỷ **0.8 (0.07%)**
Khối ngoại (ròng): -659.7 tỷ

HNX-INDEX **238.44**
Giá trị: 2039.15 tỷ **1.44 (0.61%)**
Khối ngoại (ròng): 27.93 tỷ

UPCOM-INDEX **88.08**
Giá trị: 494.8 tỷ **0.33 (0.38%)**
Khối ngoại (ròng): -15.66 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	85.8	-2.10%
Giá vàng	1,874	0.76%
Tỷ giá USD/VND	24,445	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,963	0.23%
Tỷ giá JPY/VND	163.95	0.47%
LS liên NH 1 tháng	1.8%	
LS TPCP 5 năm	2.0%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCI	34.55	MWG	-237.56
DGW	30.78	HPG	-112.81
HHV	29.27	FUEVFNVD	-50.75
KDH	10.48	VPB	-49.66
VRE	10.09	MSN	-39.74

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/10

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	83.49	-2.90%	-1.05%	-5.48%	-1.66%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	85.82	-2.10%	-0.14%	-6.18%	-5.65%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.20	-2.77%	-0.10%	-17.30%	-11.15%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	3.39	0.12%	14.32%	12.31%	-49.95%		
TTF Gas	EUR/MWh	46.07	-6.85%	19.84%	32.76%	-71.24%		
Vàng	Ounce	1,874.20	0.76%	2.92%	-2.04%	12.06%		PNJ
Bạc	Ounce	22.03	0.99%	5.08%	-4.67%	15.56%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,252.50	-1.49%	-1.61%	-6.98%	-10.85%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.84	-0.06%	0.48%	-7.93%	-22.93%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	142.30	2.37%	1.93%	-0.35%	6.83%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	26.40	-2.40%	1.81%	-1.60%	41.33%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	420.00	-0.24%	-4.00%	-1.18%	-43.43%		DPM, DCM
Niken	LB	18,399.00	-1.39%	-0.28%	-9.15%	-16.04%		PC1
Đồng	LB	3.62	-0.22%	0.92%	-3.87%	5.27%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	3,000.00	0.00%	-2.91%	0.00%	12.78%		CSV
Thép	CNY/ton	3,587.00	-0.25%	-0.97%	-3.91%	-5.73%		HPG
Nhôm	Ton	2,214.00	0.07%	-1.45%	0.80%	-3.95%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

- Giá dầu

 - Giá dầu Brent kỳ hạn giảm 1.83 USD, tương đương 2.1%, xuống 85.82 USD/thùng. Dầu thô West Texas Intermediate của Mỹ giảm 2.48 USD, tương đương 2.9%, xuống 83.49 USD.
 - Giá dầu giảm hơn 2% do giảm bớt lo ngại về gián đoạn nguồn cung do xung đột ở Trung Đông sau khi Saudi Arabia cam kết giúp ổn định thị trường.
- Giá vàng

 - Giá vàng giao ngay tăng 0.6% lên 1,871.79 USD/ounce vào lúc 1826 GMT, mức cao nhất kể từ ngày 29/9. Giá vàng kỳ hạn tăng 0.6% lên 1,887.3 USD.
 - Giá vàng đạt mức cao nhất gần hai tuần vào thứ Tư, được hỗ trợ bởi lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm, trong khi trọng tâm chuyển sang dữ liệu lạm phát quan trọng để có thêm tín hiệu về lãi suất của Mỹ.
- Giá quặng sắt

 - Giá quặng sắt hợp đồng tháng 11/2023 trên Sàn giao dịch Singapore đã tăng 0.7% lên 111.55 USD/tấn, sau khi chạm mức thấp nhất trong sáu tuần là 109.25 USD trong phiên trước đó. Hợp đồng quặng sắt giao tháng 1/2024 tại Đại Liên của Trung Quốc chốt phiên tăng 1% lên 827.50 CNY(113.39 USD)/tấn.
 - Giá quặng sắt kỳ hạn tăng nhờ hy vọng Trung Quốc có thể xem xét đưa ra các biện pháp kích thích có tác động hơn để hỗ trợ nền kinh tế đang suy yếu của mình.
- Giá hàng hóa khác

 - Giá đường kỳ hạn tháng 3/2024 giảm 0.65 cent, tương đương 2.4%, xuống 26.40 cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2023 giảm 10.40 USD, tương đương 1.4%, xuống 709.30 USD/tấn.
 - Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2024 giảm 10 USD, tương đương 0.4%, xuống 2,235 USD/tấn, sau khi thiết lập mức thấp nhất trong 6 tháng là 2,223 USD vào thứ Ba. Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2023 ít thay đổi ở mức 1.477 USD/lb.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	86.0	-0.6%	0.9	19,707	2.5	5,797	14.8	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	42.2	0.4%	0.7	8,742	1.8	4,025	10.5	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	21.8	0.2%	1.0	6,041	9.3	1,727	12.7	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	32.5	-0.3%	1.6	4,687	3.3	5,059	6.4	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.4	-0.8%	1.4	3,923	4.1	3,496	5.2	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	31.6	-0.5%	1.0	2,442	10.6	3,600	8.8	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	20.8	0.7%	1.8	3,419	3.0	714	29.2	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	32.4	1.2%	1.6	1,020	10.8	4,368	7.4	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	51.0	4.5%	1.7	690	17.3	3,969	12.8	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	52.8	0.6%	2.0	971	2.1	2,651	19.9	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	25.8	-1.5%	2.1	6,151	23.3	(328)	-78.6	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	47.6	0.3%	1.4	8,489	4.8	10,341	4.6	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	27.2	0.7%	1.1	2,534	1.9	1,588	17.1	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	30.0	2.6%	1.8	968	1.9	1,280	23.4	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	33.8	1.5%	1.5	532	1.9	1,582	21.4	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	97.9	0.9%	1.7	1,524	17.5	10,728	9.1	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	39.0	-0.9%	0.9	625	4.7	6,403	6.1	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	36.4	-1.8%	1.1	789	9.0	4,286	8.5	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	86.0	0.0%	0.6	8,098	2.3	5,567	15.4	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	36.7	-0.5%	0.9	1,912	1.6	2,125	17.3	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	39.0	-1.0%	1.1	764	9.5	1,953	20.0	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	28.0	0.7%	1.3	638	11.2	449	62.4	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.4	-0.4%	0.7	1,099	1.5	602	19.0	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	75.5	1.5%	0.4	6,470	7.8	3,935	19.2	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	73.1	-0.9%	1.1	4,288	3.2	916	79.8	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	48.4	-1.8%	1.8	2,902	27.2	1,069	45.3	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	80.0	-0.4%	0.7	1,076	1.0	5,503	14.5	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	81.6	-1.2%	0.7	614	2.8	7,080	11.5	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	65.5	-1.2%	0.6	822	3.6	7,470	8.8	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	96.4	-0.6%	0.6	5,020	7.4	4,573	21.1	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.6	0.30%	1.0	5,832	2.5	3,664	8.1	1.3	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.7	0.0%	1.0	3,615	5.2	3,722	6.1	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.5	-0.6%	0.8	2,075	4.8	2,765	6.3	1.3	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	14.2	0.0%	1.1	1,489	2.1	1,410	10.1	1.5	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	19.6	0.3%	1.4	2,044	2.1	3,534	5.6	1.5	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	22.0	-0.7%	1.9	1,101	22.2	467	47.2	1.8	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	17.2	2.7%	1.0	1,553	3.7	2,697	6.4	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	33.6	-1.2%	1.5	2,065	25.0	1,090	30.8	2.3	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	18.6	-1.1%	1.9	217	8.2	318	58.5	7.5	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	13.0	0.0%	1.8	0	0.9	445	29.2	1.3	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	53.8	-0.9%	1.8	219	2.1	681	79.0	0.7	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	17.6	0.6%	1.4	237	8.1	919	19.1	0.7	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	13.1	0.0%	2.1	102	2.6	482	27.2	1.0	3.1%	3.8%
BCM	KCN	67.6	-1.0%	0.7	2,869	0.8	418	161.8	4.0	2.7%	1.7%
HUT	KCN	23.5	1.7%	1.4	860	4.9	56	415.9	5.7	2.0%	1.3%
PHR	KCN	49.4	-0.2%	1.2	274	0.8	6,568	7.5	1.9	15.4%	26.9%
SZC	KCN	38.9	-0.3%	1.7	191	2.3	1,405	27.7	2.9	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	19.7	0.0%	2.4	498	5.4	(2,105)	-9.4	1.2	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	14.0	-0.4%	1.3	218	0.2	176	79.3	1.1	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	20.3	-1.0%	2.5	219	5.9	(2,655)	-7.6	1.1	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	58.2	-1.7%	1.0	160	0.7	5,309	11.0	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	29.0	-0.2%	1.6	91	1.5	1,482	19.5	1.1	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	14.8	2.8%	2.0	1,187	12.4	(295)	-50.3	0.7	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	17.9	0.8%	2.8	448	11.6	(317)	-56.5	0.8	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	31.4	1.5%	1.4	174	4.0	2,190	14.3	2.3	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	23.8	1.7%	2.7	595	13.5	152	156.3	1.9	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	14.4	-0.3%	2.0	148	0.7	1,597	9.0	1.0	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	20.9	-1.9%	1.5	0	6.0	1,596	13.1	1.3	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	29.2	1.2%	0.6	388	7.1	2,993	9.8	1.1	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	34.7	0.6%	1.5	115	0.3	1,353	25.6	2.2	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	24.6	-0.4%	1.0	120	0.4	1,980	12.4	1.7	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	62.9	0.5%	0.7	1,054	1.2	6,445	9.8	1.3	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	21.4	-0.7%	1.8	747	12.4	384	55.7	0.9	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	24.8	-1.2%	0.6	293	0.6	2,560	9.7	1.5	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	28.2	0.0%	1.6	354	1.4	2,739	10.3	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	32.7	-2.2%	1.4	363	6.3	944	34.6	1.6	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	14.8	-1.7%	0.7	207	0.8	636	23.3	0.9	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	9.4	0.6%	2.6	206	3.0	(79)	-119.7	0.4	2.0%	0.3%
SAB	F&B	68.9	1.3%	0.3	3,623	1.5	3,518	19.6	3.6	62.3%	18.7%
QNS	F&B	49.9	-0.6%	0.5	0	2.7	4,965	10.1	2.3	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	96.0	0.0%	1.3	536	2.2	(327)	-293.3	8.2	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	60.7	2.0%	2.3	416	6.7	2,984	20.3	4.6	23.6%	21.9%
DBC	F&B	22.8	1.8%	2.0	226	4.5	551	41.4	1.2	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	27.5	1.9%	2.4	120	0.7	837	32.9	1.5	1.4%	5.7%
BAF	F&B	23.7	0.0%	0.8	140	2.5	1,225	19.3	2.0	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	39.4	-2.5%	1.6	215	4.4	2,162	18.2	2.0	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	27.6	0.9%	0.5	151	0.8	1,370	20.2	1.2	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	40.1	-1.4%	1.0	174	6.6	5,742	7.0	1.4	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	81.0	0.6%	1.4	380	0.7	4,238	19.1	5.7	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	21.2	0.0%	1.3	99	2.8	2,353	9.0	1.6	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639